

Hải Phòng, ngày 26 tháng 4 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc Ban hành chương trình đào tạo**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG Y TẾ HẢI PHÒNG**

Căn cứ Quyết định số 1279/QĐ-BGDDT ngày 24 tháng 3 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trường cao đẳng Y tế Hải Phòng trên cơ sở Trường Trung học Y tế Hải Phòng;

Căn cứ Thông tư số 15/2021/TT-BLĐTBXH ngày 21 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội quy định về Điều lệ trường Cao đẳng;

Căn cứ Thông tư số 03/2017/TT-BLĐTBXH ngày 01/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động- Thương binh và Xã hội về quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng theo Luật giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Biên bản họp của Hội đồng thẩm định Chương trình đào tạo được cập nhật, bổ sung (trình độ Cao đẳng và Trung cấp) các ngành Điều dưỡng, Dược, Hộ sinh, Y sỹ đa khoa năm 2023;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo - NCKH & HTQT.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành 06 chương trình đào tạo đã được cập nhật, bổ sung năm 2023 như sau:

- |  |   |
|--|---|
| 1. Ngành Điều dưỡng, trình độ cao đẳng | 4. Ngành Điều dưỡng, trình độ trung cấp   |
| 2. Ngành Dược, trình độ cao đẳng       | 5. Ngành Dược, trình độ trung cấp         |
| 3. Ngành Hộ sinh, trình độ cao đẳng    | 6. Ngành Y sỹ đa khoa, trình độ trung cấp |

(Có chương trình đào tạo kèm theo)

**Điều 2.** Chương trình đào tạo tại Điều 1 được thực hiện cho các đối tượng tuyển sinh sau ngày 30/7/2023.

**Điều 3.** Các đơn vị trực thuộc Trường và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /n

**Nơi nhận:**

- TCGDNN (để báo cáo);
- Ban Giám hiệu (để báo cáo);
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Website Trường;
- Lưu: VT, ĐT-NCKH&HTQT.



TS. Đào Văn Tùng

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**  
(Ban hành kèm theo quyết định số 58/QĐ-CDY ngày 26/4/2023  
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Y tế Hải Phòng)

Ngành đào tạo : Hộ sinh  
Mã số : 6720303  
Trình độ đào tạo : Cao đẳng  
Hình thức đào tạo : Chính quy  
Đối tượng tuyển sinh: Học sinh đã tốt nghiệp THPT  
Thời gian đào tạo : 36 tháng

## 1. Mục tiêu đào tạo

### 1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo người Hộ sinh trình độ cao đẳng có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và sức khỏe tốt, có khả năng cung cấp các dịch vụ chăm sóc sức khỏe cho phụ nữ trong thời kỳ mang thai, thực hiện đỡ đẻ an toàn; tư vấn chăm sóc sức khỏe sinh sản cho phụ nữ ở mọi lứa tuổi; khám một số tình trạng bệnh lý phụ khoa thông thường; tư vấn và cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình; tư vấn và thực hiện phá thai an toàn với tuổi thai dưới 7 tuần; chăm sóc sức khỏe trẻ em; tiêm chủng mở rộng..., đáp ứng yêu cầu bậc 5 trong Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

### 1.2. Mục tiêu cụ thể

#### 1.2.1. Về kiến thức

- Trình bày được các quy định của pháp luật trong công tác chăm sóc người bệnh, quy định về Luật khám chữa bệnh để hành nghề theo quy định của pháp luật và phù hợp với chức trách, nhiệm vụ, năng lực chuyên môn trong phạm vi quy định của nghề nghiệp;
- Xác định được vai trò, phạm vi thực hành nghề nghiệp của người Hộ sinh trong công tác chăm sóc sức khỏe cho phụ nữ, bà mẹ và trẻ sơ sinh;
- Giải thích được nguyên nhân, triệu chứng, hướng điều trị người bệnh để lập kế hoạch chăm sóc người bệnh;
- Trình bày được kiến thức trong lĩnh vực sản phụ khoa, sơ sinh, xã hội, y tế công cộng và đạo đức nghề nghiệp làm nền tảng để chăm sóc thích hợp cho bà mẹ, trẻ sơ sinh và gia đình của họ phù hợp với các yếu tố văn hóa của cộng đồng;
- Trình bày được những kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh, giáo dục thể chất theo quy định.

#### 1.2.2. Về kỹ năng

- Giao tiếp, phối hợp có hiệu quả với bác sĩ, đồng nghiệp, khách hàng trong học tập và công tác chăm sóc người bệnh. Thực hiện được công tác tư vấn, truyền thông, giáo dục sức khỏe về chăm sóc sức khỏe sinh sản có hiệu quả tại cơ sở y tế và cộng đồng.
- Chăm sóc bà mẹ trước khi mang thai có chất lượng cao, giáo dục sức khỏe phù hợp với văn hóa cộng đồng. Hỗ trợ việc kế hoạch hóa gia đình hoặc kết thúc thai nghén theo quy định của luật pháp và hướng dẫn quốc gia về dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản;
- Chăm sóc bà mẹ thời kỳ thai nghén có chất lượng cao để đảm bảo sức khỏe cho bà mẹ tốt nhất: dự phòng và phát hiện sớm tai biến sản khoa để xử trí hoặc chuyển kịp thời;
- Chăm sóc bà mẹ trong chuyển dạ với chất lượng cao: đỡ đẻ sạch, an toàn; xử trí, cấp cứu đảm bảo sức khỏe tốt nhất cho mẹ và trẻ sơ sinh;
- Chăm sóc toàn diện, chất lượng cao cho bà mẹ sau đẻ và trẻ sơ sinh theo phân cấp chăm sóc;

- Khám và nhận định tình trạng sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh, người bệnh, người sử dụng dịch vụ; xác định vấn đề ưu tiên cần chăm sóc của từng đối tượng;
- Lập được kế hoạch, thực hiện quy trình chăm sóc bà mẹ, trẻ sơ sinh, người bệnh và người sử dụng dịch vụ;
- Thực hiện sơ cứu, cấp cứu được sản khoa, cấp cứu hồi sức sơ sinh ban đầu; phát hiện những biến chứng thuộc lĩnh vực sản phụ khoa để phối hợp bác sĩ giải quyết tại tuyến y tế cơ sở hoặc chuyển tuyến trên kịp thời, an toàn;
- Quản lý buồng bệnh, quản lý bà mẹ, trẻ sơ sinh, người bệnh và người sử dụng dịch vụ; quản lý thuốc, trang thiết bị, vật tư tiêu hao, hồ sơ bệnh án;
- Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề;
- Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam hoặc tương đương; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.

#### *1.2.3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm*

- Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm, giải quyết công việc, vấn đề phức tạp trong điều kiện làm việc thay đổi;
- Tuân thủ đúng các quy định về y đức, quy chế chuyên môn, quy định của pháp luật liên quan tới lĩnh vực hộ sinh và các quy định khác của ngành y tế;
- Phối hợp tốt với đồng nghiệp trong thực hiện công việc và giải quyết được những tình huống trong thực tế;
- Hướng dẫn, giám sát các thành viên trong nhóm thực hiện nhiệm vụ xác định; chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm;
- Đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.

#### *1.3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp*

Sau khi tốt nghiệp, người học có năng lực đáp ứng các yêu cầu tại các vị trí việc làm của ngành, nghề bao gồm:

- Chăm sóc sức khỏe sinh sản, phụ nữ phá thai và kế hoạch hóa gia đình.
- Chăm sóc bà mẹ trong thời kỳ thai nghén;
- Chăm sóc bà mẹ trong chuyển dạ và sinh đẻ;
- Chăm sóc bà mẹ sau sinh;
- Chăm sóc trẻ sơ sinh sau sinh.

#### *1.4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ*

- Khối lượng khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học phải đạt được sau khi tốt nghiệp ngành, nghề Hộ sinh trình độ cao đẳng có thể tiếp tục phát triển ở các trình độ cao hơn;
- Người học sau tốt nghiệp có năng lực tự học, tự cập nhật những tiến bộ khoa học công nghệ trong phạm vi ngành, nghề để nâng cao trình độ hoặc học liên thông lên trình độ cao hơn trong cùng ngành nghề hoặc trong nhóm ngành, nghề hoặc trong cùng lĩnh vực đào tạo.

### **2. Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học**

- Số lượng môn học: 44 (107 tín chỉ)
- Khối lượng kiến thức, kỹ năng toàn khóa học: 2708 giờ
- Khối lượng các môn học chung/đại cương: 435 giờ
- Khối lượng các môn học chuyên môn: 2140 giờ
- Khối lượng lý thuyết: 857 giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: 1592 giờ
- Thời gian khóa học: 36 tháng

### 3. Nội dung chương trình

| Mã môn học  | Tên môn học   | CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO 2023 |         |                         |                                  |  |          |
|-------------|---|---------------------------|---------|-------------------------|----------------------------------|--|----------|
|             |   | Số tín chỉ                | Tổng số | Thời gian học tập (giờ) |                                  |  | Trong đó |
|             |   |                           |         | LT                      | TH/ Thực tập/ bài tập/ thảo luận |  |          |
| <b>I</b>    | <b>Các môn học chung/ đại cương</b>                                       |                           |         |                         |                                  |  |          |
| MH 1        | Giáo dục chính trị  | 4                         | 75      | 41                      | 29                               |  | 5        |
| MH 2        | Pháp luật   | 2                         | 30      | 18                      | 10                               |  | 2        |
| MH 3        | Giáo dục thể chất   | 2                         | 60      | 5                       | 51                               |  | 4        |
| MH 4        | Giáo dục quốc phòng - An ninh   | 4                         | 75      | 36                      | 35                               |  | 4        |
| MH 5        | Tin học   | 3                         | 75      | 15                      | 58                               |  | 2        |
| MH 6        | Tiếng Anh   | 5                         | 120     | 42                      | 72                               |  | 6        |
| <b>II</b>   | <b>Các môn học chuyên môn ngành, nghề</b>                                 |                           |         |                         |                                  |  |          |
| <b>II.1</b> | <b>Môn học cơ sở</b>  |                           |         |                         |                                  |  |          |
| MH 7        | Xác suất, thống kê y học  | 2                         | 30      | 28                      | 0                                |  | 2        |
| MH 8        | Sinh học và Di truyền   | 2                         | 40      | 30                      | 8                                |  | 2        |
| MH 9        | Hóa học   | 2                         | 30      | 28                      | 0                                |  | 2        |
| MH 10       | Lý sinh   | 1                         | 15      | 14                      | 0                                |  | 1        |
| MH 11       | Vi sinh - Ký sinh trùng   | 2                         | 40      | 30                      | 8                                |  | 2        |
| MH 12       | Giải phẫu - Sinh lý   | 4                         | 80      | 44                      | 32                               |  | 4        |
| MH 13       | Sinh lý bệnh- Miễn dịch   | 2                         | 40      | 30                      | 8                                |  | 2        |
| MH 14       | Hóa sinh  | 2                         | 40      | 26                      | 12                               |  | 2        |
| MH 15       | Dược lý   | 2                         | 45      | 15                      | 28                               |  | 2        |
| MH 16       | Dinh dưỡng - Tiết chế - Sức khỏe - Môi trường & Vệ sinh                   | 2                         | 30      | 28                      | 0                                |  | 2        |
| MH 17       | Nâng cao sức khỏe và Hành vi con người                                    | 1                         | 15      | 14                      | 0                                |  | 1        |
| MH 18       | Tâm lý - Y đức - Tổ chức y tế   | 2                         | 30      | 28                      | 0                                |  | 2        |
| MH 19       | Giao tiếp, giáo dục sức khỏe  | 3                         | 60      | 30                      | 28                               |  | 2        |
| MH 20       | Kiểm soát nhiễm khuẩn   | 2                         | 45      | 15                      | 28                               |  | 2        |
| MH 21       | Điều dưỡng cơ sở  | 3                         | 75      | 15                      | 55                               |  | 5        |
| <b>II.2</b> | <b>Môn học chuyên môn ngành, nghề</b>                                     |                           |         |                         |                                  |  |          |
| MH 22       | Dịch tễ và các bệnh Truyền nhiễm - Các bệnh lây truyền qua đường tình dục | 3                         | 77      | 30                      | 45                               |  | 2        |
| MH 23       | Chăm sóc sức khỏe phụ nữ và nam học                                       | 3                         | 75      | 28                      | 43                               |  | 4        |
| MH 24       | Chăm sóc bà mẹ trong thời kỳ thai nghén                                   | 2                         | 30      | 28                      | 0                                |  | 2        |
| MH 25       | TTLS Chăm sóc bà mẹ trong thời kỳ thai nghén                              | 2                         | 105     | 0                       | 100                              |  | 5        |
| MH 26       | Chăm sóc bà mẹ trong thời kỳ chuyên dạ, đẻ thường và đẻ khó               | 3                         | 60      | 28                      | 28                               |  | 4        |
| MH 27       | TTLS Chăm sóc bà mẹ trong thời kỳ chuyên dạ, đẻ thường và đẻ khó          | 2                         | 100     | 0                       | 95                               |  | 5        |
| MH 28       | Chăm sóc bà mẹ sau đẻ   | 3                         | 105     | 15                      | 85                               |  | 5        |

|                                   |   |            |             |            |             |            |
|-----------------------------------|---|------------|-------------|------------|-------------|------------|
| MH 29                             | Chăm sóc sơ sinh                                    | 2          | 30          | 28         | 0           | 2          |
| MH 30                             | TTLS Chăm sóc sơ sinh                               | 2          | 105         | 0          | 100         | 5          |
| MH 31                             | Chăm sóc sức khỏe trẻ dưới 5 tuổi                   | 2          | 28          | 28         | 0           | 0          |
| MH 32                             | TTLS Chăm sóc sức khỏe trẻ dưới 5 tuổi              | 2          | 90          | 0          | 85          | 5          |
| MH 33                             | Chăm sóc sức khoẻ sinh sản cộng đồng                | 3          | 75          | 28         | 42          | 5          |
| MH 34                             | Dân số - Kế hoạch hóa gia đình                      | 2          | 32          | 15         | 16          | 1          |
| MH 35                             | TTLS Dân số - Kế hoạch hóa gia đình                 | 2          | 103         | 0          | 98          | 5          |
| MH 36                             | Quản lý Hộ sinh                                     | 2          | 30          | 28         | 0           | 2          |
| MH 37                             | Thực hành nghiên cứu khoa học                       | 2          | 30          | 28         | 0           | 2          |
| MH 38                             | Chăm sóc Hộ sinh nâng cao                           | 2          | 60          | 15         | 43          | 2          |
| MH 39                             | Thực tập tốt nghiệp                                 | 6          | 270         | 0          | 260         | 10         |
| <b>Tổng cộng môn học bắt buộc</b> |   | <b>97</b>  | <b>2455</b> | <b>831</b> | <b>1502</b> | <b>122</b> |
| <b>II.3</b>                       | <b>Môn học tự chọn (chọn 2 trong 6 môn học sau)</b> |            |             |            |             |            |
| MH 40                             | Ngoại ngữ nâng cao                                  | 2          | 30          | 28         | 0           | 2          |
| MH 41                             | Chăm sóc sức khỏe sinh sản vị thành niên            | 2          | 58          | 13         | 42          | 3          |
| MH 42                             | Chăm sóc người bệnh nội khoa                        | 2          | 60          | 13         | 45          | 2          |
| MH 43                             | Chăm sóc người bệnh ngoại khoa                      | 2          | 60          | 13         | 45          | 2          |
| MH 44                             | Y học cổ truyền                                     | 2          | 45          | 15         | 28          | 2          |
| <b>Tổng</b>                       |   | <b>107</b> | <b>2708</b> | <b>913</b> | <b>1662</b> | <b>133</b> |

#### 4. Hướng dẫn sử dụng chương trình

##### 4.1. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa

- Để sinh viên có nhận thức đầy đủ về nghề nghiệp đang theo học

+ Trước khi đi thực tập tại tuyến y tế cơ sở sinh viên được thực hành trên mô hình tại các phòng tiền lâm sàng của nhà trường;

+ Toàn bộ nội dung thực tập cơ sở sinh viên được thực tập tại các trung tâm, bệnh viện tuyến cơ sở, bệnh viện tuyến tỉnh, trung ương để học sinh được học tập và thực tế trên lâm sàng;

- Thời gian và nội dung hoạt động giáo dục ngoại khóa được bố trí ngoài thời gian chính khóa như sau:

| STT | Nội dung   | Thời gian   |
|-----|--|---|
| 1   | Thể dục, thể thao  | 5 giờ đến 6 giờ, 17 giờ đến 18 giờ hàng ngày  |
| 2   | Văn hóa, văn nghệ:<br>- Qua các phương tiện thông tin đại chúng<br>- Sinh hoạt tập thể             | Ngoài giờ học hàng ngày từ 19 giờ đến 21 giờ  |
| 3   | Hoạt động thư viện:<br>Ngoài giờ học, sinh viên có thể đến thư viện đọc sách và tham khảo tài liệu | Tất cả ngày làm việc trong tuần   |
| 4   | Vui chơi, giải trí và các hoạt động đoàn thể   | Đoàn thanh niên tổ chức các buổi giao lưu, các buổi sinh hoạt vào các tối thứ 7, chủ nhật |
| 5   | Tham quan, dã ngoại  | Mỗi kỳ học 1 lần  |

#### **4.2. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ**

- a) Kiểm tra thường xuyên do giáo viên giảng dạy môn học thực hiện tại thời điểm bất kỳ trong quá trình học theo từng môn học thông qua việc kiểm tra vấn đáp trong giờ học, kiểm tra viết với thời gian làm bài bằng hoặc dưới 30 phút, kiểm tra một số nội dung thực hành, thực tập, chấm điểm bài tập và các hình thức kiểm tra, đánh giá khác;
- b) Kiểm tra định kỳ được quy định trong chương trình môn học; kiểm tra định kỳ có thể bằng hình thức kiểm tra viết từ 45 đến 60 phút, chấm điểm bài tập lớn, tiểu luận, làm bài thực hành, thực tập và các hình thức kiểm tra, đánh giá khác;
- c) Quy trình kiểm tra, số bài kiểm tra cho từng môn học cụ thể được thực hiện theo quy định của hiệu trưởng, bảo đảm trong một môn học có ít nhất một điểm kiểm tra thường xuyên, một điểm kiểm tra định kỳ.

#### **4.3. Hướng dẫn tổ chức thi kết thúc môn học**

- a) Cuối mỗi học kỳ, hiệu trưởng tổ chức một kỳ thi chính và một kỳ thi phụ để thi kết thúc môn học; kỳ thi phụ được tổ chức cho người học chưa dự thi kết thúc môn học hoặc có môn học có điểm chưa đạt yêu cầu ở kỳ thi chính; ngoài ra, hiệu trưởng có thể tổ chức thi kết thúc môn học vào thời điểm khác cho người học đủ điều kiện dự thi;
- b) Hình thức thi kết thúc môn học có thể là thi viết, vấn đáp, trắc nghiệm, thực hành, bài tập lớn, tiểu luận, bảo vệ kết quả thực tập theo chuyên đề hoặc kết hợp giữa các hình thức trên;
- c) Thời gian làm bài thi kết thúc môn học đối với mỗi bài thi viết từ 30 phút đến 60 phút, thời gian làm bài thi thực hành từ 30 phút đến 240 phút tùy môn học.
- d) Lịch thi của kỳ thi chính phải được thông báo trước kỳ thi ít nhất 04 tuần, lịch thi của kỳ thi phụ phải được thông báo trước kỳ thi ít nhất 01 tuần; trong kỳ thi, từng môn học được tổ chức thi riêng biệt, không bố trí thi ghép một số môn học trong cùng một buổi thi của một người học;
- e) Thời gian dành cho ôn thi mỗi môn học tỷ lệ thuận với số giờ của môn học đó và bảo đảm ít nhất là 1/2 ngày ôn thi cho 15 giờ học lý thuyết trên lớp, 30 giờ học thực hành, thực tập; tất cả các môn học phải bố trí giáo viên hướng dẫn ôn thi, để cung cấp ôn thi phải được công bố cho người học ngay khi bắt đầu tổ chức ôn thi;
- f) Danh sách người học đủ điều kiện dự thi, không đủ điều kiện dự thi có nêu rõ lý do phải được công bố công khai trước ngày thi môn học ít nhất 05 ngày làm việc; danh sách phòng thi, địa điểm thi phải được công khai trước ngày thi kết thúc môn học từ 1 - 2 ngày làm việc;
- g) Đối với hình thức thi viết, mỗi phòng thi phải bố trí ít nhất hai giáo viên coi thi và không bố trí quá 50 người học dự thi; người học dự thi phải được bố trí theo số báo danh; đối với hình thức thi khác, hiệu trưởng quyết định việc bố trí phòng thi hoặc địa điểm thi và các nội dung liên quan khác;
- h) Bảo đảm tất cả những người tham gia kỳ thi phải được phổ biến về quyền hạn, nhiệm vụ, nghĩa vụ của mình trong kỳ thi; tất cả các phiên họp liên quan đến kỳ thi, việc bốc thăm đê thi, bàn giao đê thi, bài thi, điểm thi phải được ghi lại bằng biên bản;
- i) Hình thức thi, thời gian làm bài, điều kiện thi kết thúc môn học phải được quy định trong chương trình môn học.

#### **4.4. Hướng dẫn tính điểm môn học điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khoa học và điểm trung bình chung tích lũy**

##### **4.4.1. Điểm môn học**

- a) Điểm môn học bao gồm điểm trung bình các điểm kiểm tra có trọng số 0,4 và điểm thi kết thúc môn học có trọng số 0,6;
- b) Điểm trung bình điểm kiểm tra là trung bình cộng của các điểm kiểm tra thường xuyên, điểm kiểm tra định kỳ theo hệ số của từng loại điểm. Trong đó, điểm kiểm tra thường xuyên tính hệ số 1, điểm kiểm tra định kỳ tính hệ số 2;

c) Điểm môn học đạt yêu cầu khi có điểm theo thang điểm 10 đạt từ 5,0 trở lên.

4.4.2. Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khoa học và điểm trung bình chung tích lũy

a) Công thức tính điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khoa học và điểm trung bình chung tích lũy:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i x n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

+  $A$ : là điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khoa học hoặc điểm trung bình chung tích lũy;

+  $i$ : là số thứ tự môn học;

+  $a_i$ : là điểm của môn học thứ  $i$ ;

+  $n_i$ : là số tín chỉ của môn học thứ  $i$ ;

+  $n$ : là tổng số môn học trong học kỳ/năm học/khoa học hoặc số môn học đã tích lũy.

b) Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các môn học mà người học đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ;

c) Điểm trung bình chung học kỳ/năm học/khoa học, điểm trung bình chung tích lũy bao gồm cả điểm môn học được bảo lưu, không bao gồm điểm môn học được miễn trừ và môn học điều kiện;

d) Trường hợp người học được tạm hoãn học môn học thì chưa tính khối lượng học tập của môn học đó trong thời gian được tạm hoãn.

4.4.3. Điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình chung tích lũy để xét học bỗng, khen thưởng sau mỗi học kỳ, năm học hoặc khóa học được tính theo kết quả điểm thi kết thúc môn học lần thứ nhất; để xét điều chỉnh tiến độ học, buộc thôi học được tính theo kết quả lần thi kết thúc môn học có điểm cao nhất.

4.4.4. Môn học Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh là 2 môn học điều kiện; kết quả đánh giá 2 môn học này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, năm học, điểm trung bình chung tích lũy, xếp loại tốt nghiệp nhưng là một trong các điều kiện để xét hoàn thành khối lượng học tập, xét điều kiện dự thi tốt nghiệp hoặc bảo vệ chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp và được ghi vào bảng điểm kèm theo bảng tốt nghiệp.

#### **4.5. Hướng dẫn quy đổi điểm môn học và điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung tích lũy**

4.5.1. Quy đổi điểm môn học

a) Điểm môn học được tính theo khoản 1 Điều 16 của Thông tư 04/2012-BLĐTB&XH theo thang điểm 10 sau khi làm tròn đến một chữ số thập phân sẽ được chuyển thành điểm chữ như sau:

- Loại đạt:

|   |           |                |
|---|-----------|----------------|
| A | 8,5 - 10  | giỏi           |
| B | 7,0 - 8,4 | khá            |
| C | 5,5 - 6,9 | trung bình     |
| D | 4,0 - 5,4 | trung bình yếu |

- Loại không đạt:

|   |          |     |
|---|----------|-----|
| F | dưới 4,0 | kém |
|---|----------|-----|

b) Đối với những môn học, mô-đun chưa đủ cơ sở để tính điểm khi xếp mức đánh giá được sử dụng các kí hiệu sau:

I: Chưa đủ điểm thành phần để đánh giá do được phép hoãn kiểm tra, thi;

X: Chưa nhận được kết quả kiểm tra, thi;



R: Đối với môn học, mô-đun được miễn hoặc được cho phép chuyển điểm kèm theo kết quả.

- c) Việc xếp loại ở mức điểm F ngoài những quy định đã nêu ở điểm a khoản này, còn áp dụng cho trường hợp người học vi phạm nội quy thi, có quyết định phải nhận mức điểm F;
- d) Việc xếp loại theo mức điểm I được áp dụng cho các trường hợp: Trong thời gian học hoặc trong thời gian thi kết thúc môn học, mô-đun, người học bị ốm hoặc tai nạn không thể dự thi, nhưng phải được hiệu trưởng cho phép; người học không tham dự đủ bài kiểm tra thường xuyên, định kỳ hoặc thi hết môn học, mô-đun vì những lý do khách quan, được nhà trường chấp thuận. Trừ các trường hợp đặc biệt do hiệu trưởng quy định, trước khi bắt đầu học kỳ kế tiếp, người học có mức điểm I phải hoàn thành xong các điểm kiểm tra thường xuyên, định kỳ còn nợ để được chuyển điểm;
- đ) Việc xếp loại theo mức điểm X được áp dụng đối với những môn học mà phòng đào tạo của trường chưa nhận được báo cáo kết quả học tập của người học từ khoa/bộ môn chuyển lên;
- e) Ký hiệu R được áp dụng cho các trường hợp: Điểm môn học, mô-đun được đánh giá ở các mức điểm A, B, C, D trong đợt đánh giá đầu học kỳ (nếu có) đối với một số môn học, mô-đun được phép thi sớm để giúp người học học vượt. Những môn học, mô-đun được công nhận kết quả, khi người học chuyển từ trường khác đến hoặc công nhận giữa các chương trình.

4.5.2. Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của môn học, mô-đun phải được quy đổi từ điểm chữ qua điểm số thang điểm 4 như sau:

- A tương ứng với 4
- B tương ứng với 3
- C tương ứng với 2
- D tương ứng với 1
- F tương ứng với 0

Trường hợp sử dụng thang điểm chữ có nhiều mức, hiệu trưởng quy định quy đổi các mức điểm chữ đó qua các điểm số thích hợp.

4.5.3. Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo khoản 2 Điều 16 của Thông tư 04/2022-BLĐTB&XII.

#### **4.6. Hướng dẫn xếp hạng năm đào tạo và học lực**

4.6.1. Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào khối lượng kiến thức, kỹ năng tích lũy người học được xếp hạng năm đào tạo: người học năm thứ nhất, người học năm thứ hai, người học năm thứ ba. Tùy thuộc khối lượng kiến thức, kỹ năng của từng chương trình, hiệu trưởng quy định cụ thể giới hạn khối lượng kiến thức, kỹ năng để chuyển xếp hạng năm đào tạo.

4.6.2. Xếp loại kết quả học tập

a) Xếp loại kết quả học tập của người học theo học kỳ được căn cứ vào điểm trung bình chung tích lũy trong học kỳ đó theo thang điểm 4, cụ thể:

- Loại xuất sắc: điểm trung bình chung tích lũy từ 3,50 đến 4,00;
- Loại giỏi: điểm trung bình chung tích lũy từ 3,00 đến 3,49;
- Loại khá: điểm trung bình chung tích lũy từ 2,50 đến 2,99;
- Loại trung bình: điểm trung bình chung tích lũy từ 2,00 đến 2,49;
- Loại yếu: điểm trung bình chung tích lũy thấp hơn 2,00.

2. Người học có điểm đạt loại giỏi trở lên bị hạ xuống một mức xếp loại nếu thuộc một hoặc nhiều trường hợp sau:

a) Bị nhà trường kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong học kỳ xếp loại kết quả học tập, không tính mức kỷ luật được quy định tại Điều 17 của Thông tư 04/2022-BLĐTB&XII;

b) Có 01 môn học hoặc mô-dun trong học kỳ phải thi lại đổi với loại xuất sắc, 02 môn học hoặc mô-dun trở lên trong học kỳ phải thi lại đổi với loại giỏi, không tính môn học, mô-dun điều kiện; môn học, mô-dun được tạm hoãn học hoặc được miễn trừ.

3. Kết quả học tập trong học kỳ phụ được gộp vào kết quả học tập trong học kỳ chính để xếp loại.

#### **4.7. Hướng dẫn xét điều kiện tốt nghiệp**

4.7.1. Người học được công nhận tốt nghiệp khi đủ các điều kiện sau:

- a) Tích lũy đủ số mô-dun, tín chỉ quy định của chương trình;
- b) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4 đạt từ 2,0 trở lên;
- c) Hoàn thành các yêu cầu bắt buộc khác theo quy định của chương trình;
- d) Không trong thời gian bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- d) Có đơn đề nghị được xét tốt nghiệp trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian của chương trình.

4.7.2. Trường hợp người học có hành vi vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm pháp luật chưa ở mức bị truy cứu trách nhiệm hình sự, hiệu trưởng phải tổ chức xét kỷ luật trước khi xét điều kiện công nhận tốt nghiệp cho người học đó.

4.7.3. Trường hợp người học bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập có thời hạn, hết thời gian bị kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự và đã có kết luận của cơ quan có thẩm quyền nhưng không thuộc trường hợp bị xử lý kỷ luật ở mức bị buộc thôi học thì được xét công nhận tốt nghiệp.

#### **4.8. Hướng dẫn xếp loại tốt nghiệp**

4.8.1. Xếp loại tốt nghiệp được xác định theo điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo thang điểm 4, như sau:

- Loại xuất sắc: điểm trung bình chung tích lũy từ 3,50 đến 4,00;
- Loại giỏi: điểm trung bình chung tích lũy từ 3,00 đến 3,49;
- Loại khá: điểm trung bình chung tích lũy từ 2,50 đến 2,99;
- Loại trung bình: điểm trung bình chung tích lũy từ 2,00 đến 2,49;

4.8.2. Người học có điểm xếp loại tốt nghiệp đạt từ loại giỏi trở lên sẽ bị giảm đi một mức xếp loại tốt nghiệp nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

- a) Có 01 môn học hoặc mô-dun trong học kỳ phải thi lại đổi với loại xuất sắc, 02 môn học hoặc mô-dun trở lên trong học kỳ phải thi lại đổi với loại giỏi không tính môn học, mô-dun điều kiện; môn học, mô-dun được tạm hoãn học hoặc được miễn trừ;
- b) Có khối lượng học tập phải học lại quá 10% thời lượng của chương trình đào tạo;
- c) Bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học tập tại trường, không tính mức kỷ luật được quy định tại Điều 17 của Thông tư 04/2022-BLĐTB&XH.

NH  
IG  
YIÈ  
NG  
ONG

# THỨ TỰ THỰC HIỆN MÔN HỌC

